

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN THÁNG 3 NĂM 2025

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

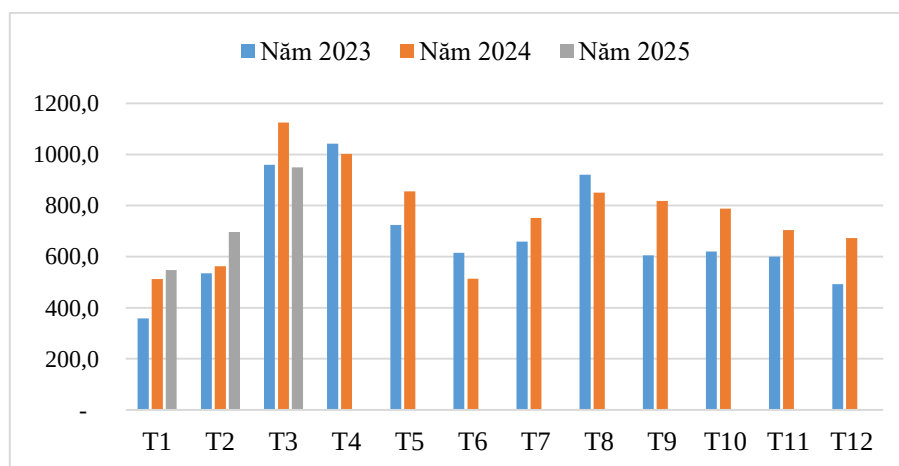
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 950 nghìn tấn, trị giá 464 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với tháng 2/2025, còn so với tháng 3/2024 giảm 15,3% về lượng và giảm 34,5% về trị giá. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 2,18 triệu tấn, trị giá 1,14 tỷ USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 1: Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 3/2025 là số liệu ước tính)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

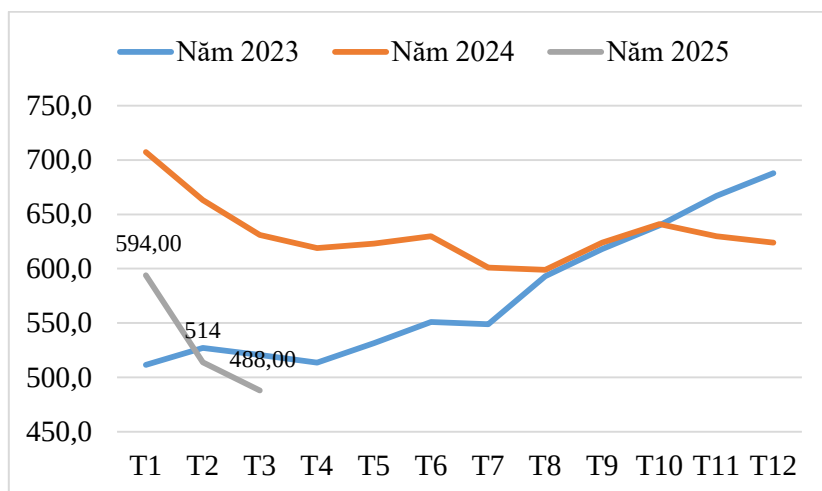
Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 696.750 tấn, trị giá 358,3 triệu USD, tăng mạnh 27,3% về lượng và 10,3% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 26,4% về lượng nhưng giảm 1,9% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 674,76 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2024 tăng mạnh 17,6% về lượng nhưng giảm 4,9% về trị giá.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 3/2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 488 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng 2/2025 và giảm 22,7% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 522 USD/tấn, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2025

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 3/2025 là số liệu ước tính)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2025 đạt 514 USD/tấn, giảm 13,3% so với tháng trước và giảm tới 22,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt mức 548 USD/tấn, giảm 19,1% so với cùng kỳ năm 2024.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Tháng 2/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang một số thị trường lớn như Philippin, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Bangladesh... tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên một số thị trường khác như Malaysia, Mozambique, UAE... lại sụt giảm mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo sang Philippin - thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam đạt 547.136 tấn, trị giá 284,25 triệu USD, tăng 9,4% về lượng

nhưng giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường này chiếm đến 44,5% tổng khối lượng và 42,1% về trị giá trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường lớn tiếp theo cũng tăng rất mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025 như: Bờ Biển Ngà đạt 212.953 tấn, tăng 1.237%; Gana đạt 112.145 tấn, tăng 318,3%; Trung Quốc đạt 73.115 tấn, tăng 280,9%... Đáng chú ý, Bangladesh tăng đột biến 37.806%, đạt 30.325 tấn; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 21.270%, lên 10.044 tấn.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Indonesia trong 2 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh 95,1% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống chỉ còn 10.691 tấn. Ngoài ra, Malaysia cũng giảm 31,3%, đạt 26.293 tấn; Mozambique giảm 28,4%, đạt 10.717 tấn...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	696.750	358.327	27,3	10,3	26,4	-1,9	1.230.367	674.757	17,6	-4,9
Philippin	323.010	158.873	44,1	26,7	47,3	11,3	547.136	284.256	9,4	-15,7
Bờ Biển Ngà	119.458	58.862	27,1	13,7	1.519,1	1.081,2	212.953	110.181	1.237	900,5
Gana	52.912	28.728	-10,8	-28,3	271,3	155,5	112.145	68.750	318,3	225,4
Trung Quốc	54.984	26.095	203,3	167,0	343,9	258,9	73.115	35.886	280,9	222,4
Bangladesh	30.325	14.391					30.325	14.391	37.806	24.657
Malaysia	11.244	6.983	-25,3	-20,7	-29,6	-31,5	26.293	15.784	-31,3	-36,1
Singapore	9.542	6.033	-21,7	-21,3	4,6	-2,3	21.720	13.701	11,3	3,1
Mozambique	2.699	1.485	-66,3	-72,1	-26,5	-45,4	10.717	6.810	-28,4	-37,6
Indonesia	10.040	4.204	1.442,2	1.096,0	-94,8	-96,6	10.691	4.556	-95,1	-96,8
Thổ Nhĩ Kỳ	108	84	-99,5	-99,4			10.044	6.139	21.270	15.492
Hồng Kông	5.269	3.353	32,5	31,8	102,1	82,2	9.246	5.897	46,3	32,7
Campuchia	3.864	2.436	11,5	12,2	-20,4	-29,7	7.329	4.608	-36,0	-39,6
UAE	2.566	1.818	-35,2	-36,0	-40,4	-45,0	6.528	4.660	-21,0	-25,4
Mỹ	3.149	2.876	22,3	19,3	106,5	105,8	5.724	5.288	40,1	43,3
Australia	2.151	1.736	0,4	-3,4	65,7	64,3	4.293	3.533	-10,0	-3,4
ả Rập Xê út	1.498	1.001	-27,7	-35,7	-22,0	-34,6	3.570	2.559	7,7	-2,1
Chilê	96	84	-94,8	-92,3			1.943	1.184		
Đài Loan	1.130	716	46,4	47,5			1.902	1.202	171,7	177,4
Hà Lan	680	477	-27,1	-40,5	4,6	-26,6	1.613	1.279	-32,1	-39,2
Ba Lan	509	436	-45,0	-40,8	-68,2	-62,1	1.434	1.173	-38,1	-30,0
Nam Phi	608	374	10,1	-10,4	56,3	30,3	1.160	791	-9,2	-15,8
Tanzania	520	334	0,0	0,2	420,0	308,1	1.040	668	352,2	252,5
Nga	705	474	175,4	200,5	116,3	74,9	961	632	-19,0	-33,6
Xê-nê-gan	716	419	2.883,3	1.766,0	72,9	36,0	740	441	78,7	43,3
Pháp	90	72	-84,0	-85,1	-74,3	-74,6	651	558	-31,7	-26,6
Tây Ban Nha	253	191	16,1	16,7	427,1	275,8	471	354	112,2	100,2
Ukraina	49	50	-24,6	-23,5	-51,0	-41,9	114	115	-6,6	6,2
Irắc	50	40	92,3	99,7			76	60	43,4	49,4

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Brunei	22	22					22	22	-48,8	-48,4
Thị trường khác	58.503	35.676	-13,8	-18,1	3,0	-11,8	126.411	79.278	-12,1	-22,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, khối lượng xuất khẩu gạo trắng và gạo thơm tăng so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng các loại gạo khác gồm gạo nếp, gạo giống Nhật và gạo lứt lại giảm mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, gạo trắng vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm tỷ trọng 72,5% tổng khối lượng và 69,6% về trị giá, đạt 892.340 tấn, trị giá 469,49 triệu USD, tăng 7,6% về lượng nhưng giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do giá gạo trắng xuất khẩu chỉ đạt bình quân 526 USD/tấn, giảm 21,6% so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo giảm cũng là yếu tố chính khiến nhiều thị trường đẩy mạnh nhập khẩu gạo trắng của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm như: Philippines đạt 505.377 tấn, tăng 8,4% và chiếm 56,6% thị phần; Bờ Biển Ngà đạt 117.181 tấn, tăng đột biến 8.654% và chiếm 13,1%; Gana đạt 93.118 tấn, tăng 875,8% và chiếm 10,4%; Trung Quốc đạt 40.033 tấn, tăng 3.040%...

Tiếp đến, xuất khẩu gạo thơm đứng thứ hai với khối lượng đạt 275.540 tấn, tăng tới 78,7% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 22,4% tỷ trọng trong tổng xuất khẩu gạo. Tuy vậy, giá gạo thơm xuất khẩu giảm 23,3%, xuống còn bình quân 597 USD/tấn. Gạo thơm của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu nhiều sang các thị trường như: Bờ Biển Ngà đạt 96.281 tấn, tăng 559,8%; Philippines: 36.904 tấn, tăng 94%; Gana: 18.890 tấn, tăng 9,4%; đặc biệt, Trung Quốc: 15.709 tấn, tăng 6.060%...

Tương tự, xuất khẩu của gạo giống Nhật tăng 64,4% về lượng và 49,7% về trị giá, đạt 39.983 tấn, trị giá 27,08 triệu USD. Giá gạo giống Nhật xuất khẩu đạt bình quân 677 USD/tấn, giảm 8,4%. Chủng loại này chủ yếu được xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ, đạt 23.124 tấn, tăng 115.521%.

Ngược lại, khối lượng xuất khẩu của gạo nếp tiếp tục giảm 45,1%, xuống còn 21.416 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng.. giảm 69,1%, đạt 825 tấn.

Giá gạo nếp và gạo lứt xuất khẩu lần lượt đạt bình quân 597 USD/tấn và 813 USD/tấn, giảm 0,4% và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Bảng 2: Chứng loại gạo xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; giá XKBQ: USD/tấn)

Chứng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Gạo trắng	499.009	244.574	9,5	-17,9	892.340	469.489	7,6	-15,6	79,3	72,5
Gạo thơm	168.663	94.629	151,6	91,0	275.540	164.620	78,7	37,1	14,7	22,4
Gạo nếp	21.416	12.806	-26,9	-25,6	35.654	21.275	-45,1	-45,3	6,2	2,9
Gạo giống Nhật	7.635	6.020	-28,9	-23,7	39.983	27.080	63,4	49,7	2,3	3,2
Gạo lứt	295	222	-69,1	-66,4	825	671	-69,1	-65,3	0,3	0,1
Tổng	696.750	358.327	26,4	-1,9	1.230.367	674.757	17,6	-4,9	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

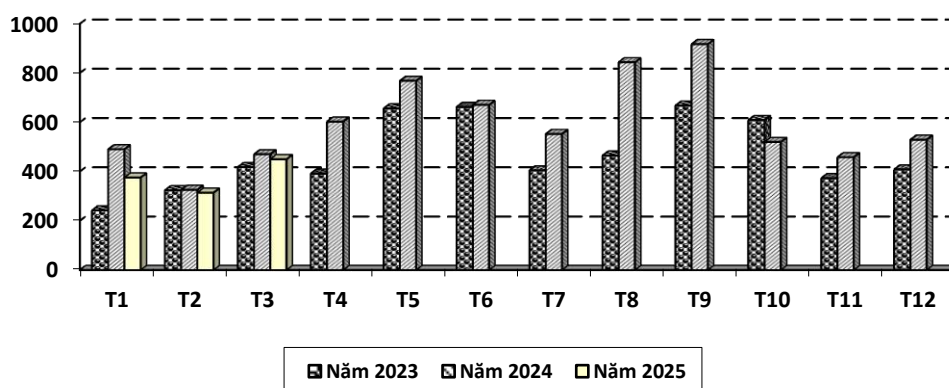
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 450 triệu USD, tăng 43,3% so với tháng 2/2025, nhưng giảm 3,9% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,14 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Còn theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 313,97 triệu USD, giảm 16,2% so với tháng 1/2025 và giảm 3,6% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 15,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 686,9 triệu USD.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường như: Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Malaysia ... tăng. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường Trung Quốc, UAE, Hà Lan, Nga ... giảm, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng.

Theo tính toán từ Cục Hải quan, tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 132,96 triệu USD, giảm 23,6% so với tháng 1/2025 và giảm 32% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 305,77 triệu USD, giảm 38,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 44,51% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 61,41% trong 2 tháng đầu năm 2024.

Tiếp theo là thị trường Mỹ, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong tháng 2/2025 đạt xấp xỉ 34,45 triệu USD, tăng 10,2% so với tháng 1/2025 và tăng 101,1% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 65,62 triệu USD, tăng 65,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 9,55%.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 3 của Việt Nam, kim ngạch đạt xấp xỉ 22,4 triệu USD trong tháng 2/2025, tăng 19,8% so với tháng 1/2025 và tăng 16,4% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 41,1 triệu USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (+22,9%); Thái Lan (+9,1%); Australia (+11,0%); thị trường Đài Loan (+9,4%); Malaysia (+35,4%); Đức (+20,9%); Canada (+18,7%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: UAE (-4,8%); Hà Lan (-28,2%); Nga (-5,6%); Singapore (-5,2%); ...

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng 2025	2 tháng 2024
Tổng	313.972	-16,2	-3,6	686.899	-15,7	100,00	100,00
Trung Quốc	132.963	-23,6	-32,0	305.771	-38,9	44,51	61,41
Mỹ	34.448	10,2	101,1	65.621	65,5	9,55	4,86
Hàn Quốc	22.397	19,8	16,4	41.098	0,1	5,98	5,03
Nhật Bản	17.012	4,4	66,3	33.311	22,9	4,85	3,33
Thái Lan	11.465	-42,1	16,4	31.273	9,1	4,55	3,52
Australia	7.955	-11,4	26,9	16.971	11,0	2,47	1,88
Đài Loan	8.133	26,2	97,5	14.575	9,4	2,12	1,63
UAE	5.414	-33,6	-8,1	13.562	-4,8	1,97	1,75
Malaysia	6.498	26,1	58,1	11.647	35,4	1,70	1,06
Hà Lan	5.293	-8,0	-30,9	11.059	-28,2	1,61	1,89
Đức	4.422	-30,5	47,8	10.785	20,9	1,57	1,09
Canada	4.038	-30,4	0,5	9.836	18,7	1,43	1,02
Pháp	4.409	-3,5	46,5	8.974	32,2	1,31	0,83
Nga	2.748	-41,7	-21,6	7.459	-5,6	1,09	0,97
Anh	3.714	3,5	103,9	7.302	77,8	1,06	0,50
Singapore	3.024	-14,7	10,0	6.567	-5,2	0,96	0,85
Hồng Kông	4.586	155,7	192,9	6.380	42,5	0,93	0,55
Campuchia	2.019	-7,3	69,3	4.050	54,0	0,59	0,32
Ả Rập Xê út	1.325	-20,1	122,8	2.992	44,0	0,44	0,25
Indonesia	1.446	1,7	312,1	2.872	80,3	0,42	0,20
Italia	987	-35,0	306,9	2.507	236,0	0,37	0,09
Lào	939	-18,3	-14,0	2.087	-10,4	0,30	0,29
Ai Cập	458	-68,3	-34,3	1.901	-3,9	0,28	0,24
Lítva	763	-23,2	204,1	1.757	44,6	0,26	0,15
Xê-nê-gan	384	-27,0	-18,8	911	2,7	0,13	0,11
Cadắcxtan	197	-60,7	-46,8	700	-3,1	0,10	0,09
Thụy Sĩ	277	-28,5	22,9	657	3,4	0,10	0,08
Na Uy	105	-66,8	-39,0	419	-17,4	0,06	0,06
Ukraina	193	150,1		270		0,04	0,00
Côoét	54	-62,5	-85,8	199	-64,7	0,03	0,07
Thị trường khác	26.306	-29,2	32,1	63.386	32,2	9,23	5,88

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

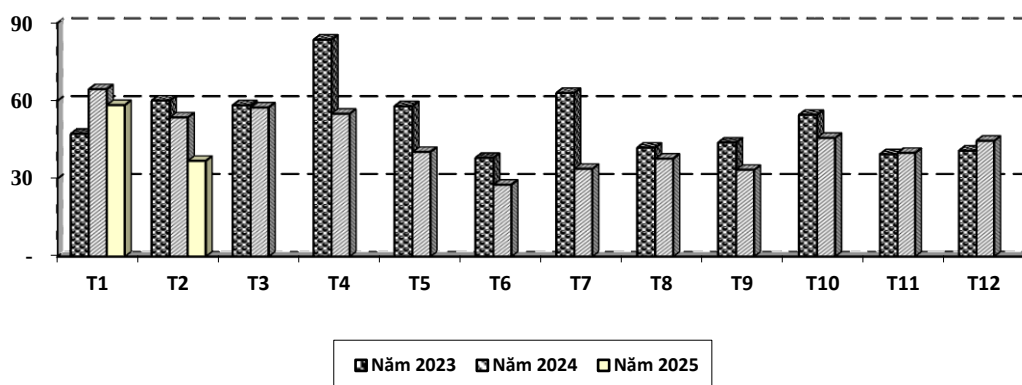
2 tháng đầu năm 2025, cơ cấu chủng loại rau quả xuất khẩu vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm quả và quả hạch (tươi, khô hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 61,76% tổng kim ngạch.

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Theo số liệu tính toán từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 2/2025 đạt gần 36,1 triệu USD, giảm 37,5% so với tháng 1/2025 và giảm 31,4% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 93,82 triệu USD, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu

2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang khoảng 53 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch cao nhất, gần 63,47 triệu USD, giảm 24,7%; tiếp theo là Ấn Độ, kim ngạch đạt 8,87 triệu USD, giảm 12,1% ... Nhìn chung, xuất khẩu thanh long của Việt Nam đang đối mặt với khó khăn, khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn giảm, ngoại trừ Mỹ, Canada.

Bảng 4: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng	So với	So với	2 tháng năm	So với	Tỷ trọng (%)
-----	------------	-------	--------	--------	-------------	--------	--------------

		2/2025 (nghìn USD)	tháng 1/2025 (%)	tháng 2/2024 (%)	2025 (nghìn USD)	cùng kỳ năm ngoái (%)	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	36.846	-36,9	-31,2	95.202	-19,3	100,00	100,00
1	Trung Quốc	25.359	-33,5	-33,4	63.468	-24,7	66,67	71,41
2	Ấn Độ	1.699	-76,3	-61,4	8.870	-12,1	9,32	8,55
3	Mỹ	3.273	-3,1	20,0	6.651	10,6	6,99	5,09
4	Thái Lan	706	-60,6	-13,9	2.498	-1,8	2,62	2,16
5	UAE	927	-38,4	-41,9	2.432	-16,3	2,55	2,46
6	Hàn Quốc	970	-30,0	-12,6	2.356	0,003	2,48	2,00
7	Canada	655	-20,3	-11,6	1.477	17,3	1,55	1,07
8	Hồng Kông	468	-30,5	-31,4	1.141	-17,7	1,20	1,18
9	Hà Lan	446	-27,3	-35,7	1.059	-23,6	1,11	1,17
10	Singapore	392	-26,2	-33,1	924	-19,0	0,97	0,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, xuất khẩu sầu riêng đạt 5,71 nghìn tấn, trị giá gần 21,47 triệu USD, giảm 36,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 1/2025, so với tháng 2/2024 giảm 51,5% về lượng và giảm 61,4% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 14,71 nghìn tấn, trị giá 52,75 triệu USD, giảm 62,2% về lượng và giảm 69,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

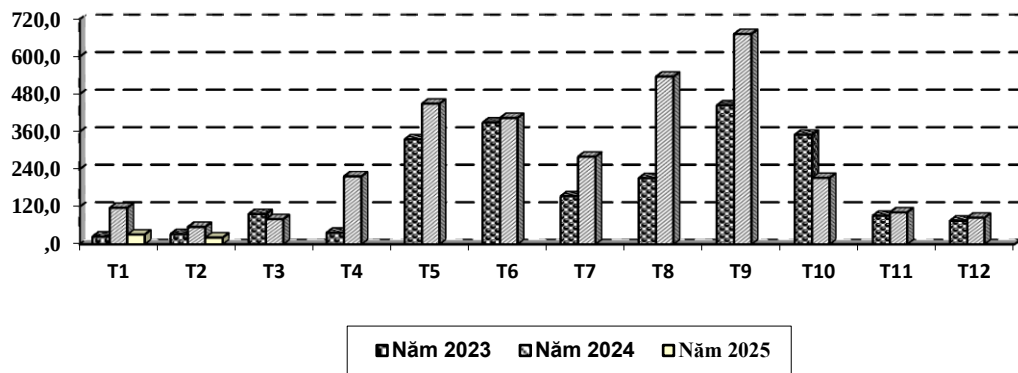
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 13,83 triệu USD trong tháng 2/2025, giảm 37,5% về lượng và giảm 26,9% về trị giá so với tháng 1/2025, so với tháng 2/2024 giảm 66,1% về lượng và giảm 73,0% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 9,38 nghìn tấn, trị giá 32,77 triệu USD, giảm 73,7% về lượng và giảm 79,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 2/2025 đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 7,37 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 40% về trị giá so với tháng 1/2025, nhưng so với tháng 2/2024 tăng 71,5% về lượng và tăng 71,5% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 5,33 nghìn tấn, trị giá 19,65 triệu USD, tăng 64,8% về lượng và tăng 57,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, song trị giá ở mức thấp.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2023-2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá XK BQ

Tháng 2/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.757 USD/tấn, tăng 8,1% so với tháng 1/2025, nhưng giảm 20,3% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đạt mức 3.585 USD/tấn, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu sầu riêng tươi trong tháng 2/2025 đạt mức 3.836 USD/tấn, tăng 16,9% so với tháng 1/2025, nhưng giảm 20,5% so với tháng 2/2024; Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi đạt mức 3.494 USD/tấn, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 2/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.496 USD/tấn, giảm 8,1% so với tháng 1/2025 và giảm 5,3% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.386 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc giảm lần lượt 82,9% và 76,1% so với cùng kỳ năm ngoái; các thị trường tiềm năng khác tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Hồng Kông và Đài Loan.

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng	So với	So với	2 tháng năm	So với	Tỷ trọng (%)
-----	------------	-------	--------	--------	-------------	--------	--------------

		2/2025 (nghìn USD)	tháng 1/2025 (%)	tháng 2/2024 (%)	2025 (nghìn USD)	cùng kỳ năm ngoái (%)	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	21.469	-31,4	-61,4	52.747	-69,4	100,00	100,00
1	Trung Quốc	9.081	-49,6	-82,2	27.083	-82,9	51,35	91,94
2	Thái Lan	6.073	-44,7	69,6	17.045	62,0	32,31	6,11
3	Hồng Kông	3.296	721,1	7.207,8	3.698	3.070,3	7,01	0,07
4	Đài Loan	1.336	16.093,1		1.344	7.382,0	2,55	0,01
5	Mỹ	622	10,1	157,4	1.187	8,3	2,25	0,64
6	Canada	197	-68,6	-25,9	826	45,0	1,57	0,33
7	Nhật Bản	368	18,1	112,7	679	65,2	1,29	0,24
8	Australia	118	-14,7	3,6	257	43,2	0,49	0,10
9	Papua New Guinea	198			198		0,37	0,00
10	Hàn Quốc	43	-34,3	-67,5	107	-76,1	0,20	0,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Quả và quả hạch	193.095	-16,5	-18,7	424.220	-27,2	61,76	71,53
Thanh long	36.094	-37,5	-31,4	93.824	-19,5	13,66	14,30
Chuối	40.822	32,7	-2,6	71.579	-19,8	10,42	10,95
Sầu riêng	21.419	-31,4	-61,5	52.636	-69,3	7,66	21,04
Xoài	27.091	11,1	36,7	51.473	27,2	7,49	4,97
Mít	19.457	-20,8	-11,5	44.028	-14,7	6,41	6,34
Dừa	13.416	-32,4	45,6	33.275	18,0	4,84	3,46
Dừa hấu	6.233	-30,4	-64,9	15.186	-57,2	2,21	4,36
Bưởi	4.971	-11,8	174,7	10.609	100,9	1,54	0,65
Chanh	3.994	-38,4	-10,9	10.473	-2,1	1,52	1,31
Chanh leo	4.720	6,5	21,8	9.152	10,8	1,33	1,01
Nhân	2.302	-44,8	4,9	6.470	36,0	0,94	0,58
Macadamia	2.835	-14,7	110,1	6.160	53,0	0,90	0,49
Hạt dẻ cười	2.872	-1,8	137,1	5.796	35,8	0,84	0,52
Hạnh nhân	2.967	77,1	234,5	4.642	27,2	0,68	0,45
Chôm chôm	933	8,4	-8,2	1.793	-18,6	0,26	0,27
Dứa	431	-43,5	73,1	1.193	100,8	0,17	0,07
Ổi	456	-1,5	59,3	920	15,1	0,13	0,10
Vú sữa	361	2,9	57,0	711	-0,7	0,10	0,09
Sản phẩm chế biến	90.202	-19,8	38,4	202.667	12,5	29,50	22,09
Dừa	23.041	11,2	112,1	43.758	86,6	6,37	2,88
Hạt dẻ cười	4.925	-79,4	38,2	28.867	0,0	4,20	3,54
Hạnh nhân	6.235	-38,1	71,3	16.306	47,4	2,37	1,36
Xoài	7.386	-9,3	2,3	15.532	-4,4	2,26	1,99
Dứa	5.298	-13,2	48,5	11.402	55,5	1,66	0,90
Chanh leo	4.767	0,7	-41,2	9.501	-42,1	1,38	2,01

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Hạt mè	3.430	49,4	-18,2	5.727	-34,6	0,83	1,07
Dưa chuột	3.019	12,6	43,9	5.700	7,8	0,83	0,65
Mít	1.664	-10,4	78,0	3.522	-26,6	0,51	0,59
Khoai lang	1.442	27,5	37,2	2.573	-14,2	0,37	0,37
Cà tím	1.572	80,6	89,1	2.442	-8,0	0,36	0,33
Hạt phi	353	-82,9	186,1	2.419	197,5	0,35	0,10
ổi	988	-5,3	123,4	2.032	93,5	0,30	0,13
Khoai tây	1.172	62,3	46,2	1.895	-18,8	0,28	0,29
Dưa hấu	980	23,1	63,4	1.777	52,2	0,26	0,14
Ngô	943	21,2	-23,2	1.721	-23,0	0,25	0,27
Vải	780	14,7	29,4	1.461	-21,0	0,21	0,23
Mứt	991	116,9	231,2	1.448	85,7	0,21	0,10
Lá nho	925	92,2	87,1	1.407	41,1	0,20	0,12
Thanh long	753	20,3	-23,1	1.378	-3,4	0,20	0,18
Mãng cầu	686	7,5	1,2	1.324	0,2	0,19	0,16
Tắc	718	33,7	188,3	1.255	42,1	0,18	0,11
Chuối	511	-20,0	26,9	1.150	-8,3	0,17	0,15
Rau củ	28.097	2,6	34,5	55.489	17,2	8,08	5,81
Ớt	7.192	13,1	0,2	13.549	-3,1	1,97	1,72
Gừng	4.274	-15,3	364,7	9.320	226,0	1,36	0,35
Khoai lang	2.115	-3,5	-1,0	4.307	-17,9	0,63	0,64
Ngô	1.854	-9,1	99,1	3.893	55,2	0,57	0,31
Cà rốt	2.439	222,2	106,8	3.196	85,3	0,47	0,21
Tỏi	1.389	10,0	34,0	2.653	23,5	0,39	0,26
Bắp cải	833	19,3	13.251,9	1.532	2.810,1	0,22	0,01
Măng	495	-31,1	9,2	1.212	-6,5	0,18	0,16
Cải thảo	470	-33,4	52,1	1.175	48,6	0,17	0,10
Đậu bắp	545	4,3	3,2	1.067	3,2	0,16	0,13
Nấm hương	343	-48,1	-39,5	1.005	-25,0	0,15	0,16
Nghệ	565	32,5	-58,3	991	-52,5	0,14	0,26
Hành tây	309	-30,0	585,0	751	183,0	0,11	0,03
Sả	304	-28,1	-12,2	727	-20,3	0,11	0,11
Hoa	9.726	42,4	21,7	16.554	16,6	2,41	1,74
Hoa cúc	8.526	48,8	24,0	14.257	19,8	2,08	1,46
Hoa lan hồ điệp	619	5,7	6,9	1.206	1,0	0,18	0,15
Hoa cát tường	225	67,3	15,8	359	-11,3	0,05	0,05
Hoa cẩm chướng	140	21,9	18,5	254	11,2	0,04	0,03
Lá	1.011	-19,7	125,2	2.270	73,7	0,33	0,16
Lá sắn	283	-2,9	68,4	574	62,3	0,08	0,04
Lá nguyệt quế	233	31,3	1.100,9	410	394,9	0,06	0,01
Lá chanh	68	-58,6	80,7	233	148,2	0,03	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

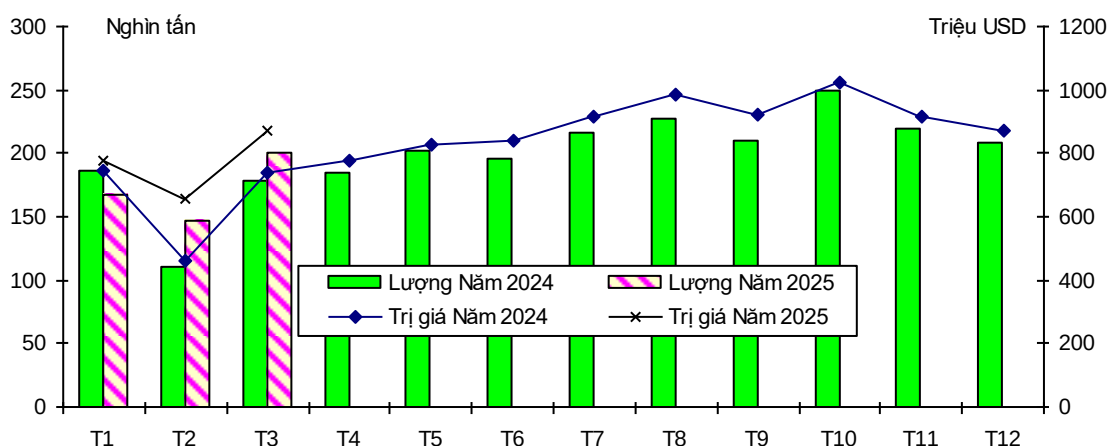
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 3 năm 2025

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2025 ước đạt 200 nghìn tấn với trị giá 870 triệu USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 514,11 nghìn tấn với trị giá 2,298 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả tăng trưởng tốt so những kỳ vọng và dự báo trước đó.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2025 tiếp tục bứt phá mạnh khi nguồn cung những mặt hàng chủ lực ổn định và nhu cầu nhập khẩu ở những thị trường lớn đang có những tín hiệu tăng trở lại.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 – 2025

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 03/2025 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 02/2025

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2025 ước đạt 200 nghìn tấn với trị giá 870 triệu USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 514,11 nghìn tấn với trị giá 2,298 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả tăng trưởng tốt so những kỳ vọng và dự báo trước đó.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2025 tiếp tục bứt phá mạnh khi nguồn cung những mặt hàng chủ lực ổn định và nhu cầu nhập khẩu ở những thị trường lớn đang có những tín hiệu tăng trở lại.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 02/2025, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 113 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, do chênh lệch kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán hai năm khác nhau vào thời gian này.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 127 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 18,78% về lượng và chiếm 21,66% về trị giá; Mỹ chiếm 11,77% về lượng và chiếm 15,10% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,7% về lượng và chiếm 15,56% về trị giá; EU chiếm 10,92% về lượng và chiếm 9,78% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,59% về lượng và chiếm 7,79% về trị giá; ASEAN chiếm 13,18% về lượng và 6,83% về trị giá; Australia chiếm 1,97% về lượng và chiếm 3,29% về trị giá; Anh chiếm 1,96% về lượng và chiếm 2,91% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới 3 thị trường lớn nhất là Nhật Bản, Mỹ và Trung Quốc đều có lượng và trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2024. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 02/2025

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.109.320		64.268.238		25,67		8,35
XK Thủy sản	100	100	100	100	146.375	655.022	314.110	1.428.893	32,23	42,52	5,88	18,36
Trung Quốc	18,58	19,71	18,78	21,66	27.191	129.088	58.990	309.554	20,99	69,37	0,89	75,85
Mỹ	12,98	16,64	11,77	15,10	18.994	108.984	36.963	215.821	35,67	40,23	15,97	14,54
Nhật Bản	9,58	15,58	9,70	15,56	14.016	102.066	30.482	222.378	62,32	53,18	17,86	12,99
EU	10,42	9,65	10,92	9,78	15.251	63.212	34.302	139.726	24,08	27,90	12,03	11,93
Hà Lan	1,76	1,97	1,71	1,83	2.576	12.911	5.360	26.104	36,45	47,73	8,31	17,21
Đức	1,65	1,97	1,78	2,06	2.419	12.876	5.594	29.448	51,95	51,27	29,02	30,55
Bỉ	1,02	1,13	1,03	1,25	1.500	7.372	3.229	17.871	43,18	30,45	19,22	21,22
Tây Ban Nha	1,36	0,65	1,41	0,64	1.987	4.238	4.422	9.210	16,33	22,84	0,01	0,72

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pháp	0,38	0,59	0,42	0,54	563	3.883	1.319	7.751	13,84	24,97	-3,86	4,15
Litva	0,66	0,55	0,58	0,44	962	3.571	1.806	6.284	16,32	24,43	12,50	15,92
Italia	0,92	0,51	1,35	0,91	1.351	3.318	4.226	12.950	-22,57	-45,07	11,77	-1,44
Bồ Đào Nha	0,85	0,44	0,73	0,36	1.245	2.915	2.297	5.145	81,08	68,40	57,17	38,51
Thụy Điển	0,25	0,40	0,24	0,34	359	2.605	766	4.849	142,89	189,91	71,71	74,35
Đan Mạch	0,28	0,38	0,29	0,37	413	2.491	904	5.235	-12,74	5,35	-7,16	-10,39
Rumani	0,36	0,36	0,31	0,28	532	2.369	962	3.937	46,40	79,76	26,53	28,60
Ba Lan	0,26	0,25	0,29	0,26	387	1.618	902	3.762	-22,06	-25,40	-43,37	-47,59
Síp	0,10	0,08	0,14	0,10	144	532	453	1.385	-28,26	-11,48	2,05	-5,42
Látvia	0,05	0,06	0,03	0,03	68	412	86	465	-12,57	-2,34	-38,28	-34,56
Slôvenia	0,11	0,06	0,10	0,05	160	380	327	736	131,37	150,24	45,13	33,72
Ai Len	0,04	0,05	0,06	0,07	64	359	195	1.058	187,49	354,62	166,08	151,96
Bungari	0,05	0,05	0,06	0,04	74	318	187	579	347,13	188,87	361,72	69,53
Hy Lạp	0,06	0,05	0,12	0,07	94	313	389	1.015	35,53	38,08	-8,60	-15,89
Phần Lan	0,08	0,04	0,10	0,06	123	294	329	875	139,02	149,51	89,32	21,13
Croatia	0,05	0,02	0,04	0,02	67	160	136	296	-60,72	-63,81	-48,11	-55,00
CH Séc	0,06	0,02	0,06	0,02	86	142	185	236	230,97	100,41	90,63	-48,42
Hungary	0,04	0,02	0,05	0,03	53	102	168	375	26,72	-19,66	-17,00	-30,19
Manta	0,02	0,01	0,01	0,01	24	36	39	121	-54,88	-79,18	-55,15	-57,89
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,00			21	39			-50,15	-78,62
Hàn Quốc	7,05	7,59	7,59	7,79	10.320	49.713	23.847	111.304	31,08	36,37	5,39	6,53
ASEAN	13,55	6,94	13,18	6,83	19.836	45.451	41.390	97.618	51,45	62,84	8,12	11,89
Thái Lan	5,04	2,76	5,44	3,12	7.373	18.091	17.076	44.584	71,68	90,73	23,22	29,08
Malaysia	3,10	1,71	2,41	1,27	4.537	11.219	7.568	18.106	72,95	88,91	0,77	5,45
Philippin	2,30	0,90	2,33	0,91	3.363	5.913	7.321	13.053	7,79	-4,31	-11,77	-17,51
Singapore	1,41	0,91	1,41	0,91	2.069	5.945	4.422	13.056	80,22	92,68	0,66	4,72
Campuchia	1,22	0,47	1,15	0,43	1.785	3.065	3.616	6.189	28,61	41,32	33,01	44,93
Indonesia	0,33	0,14	0,31	0,14	482	937	968	1.965	68,36	55,36	1,12	-0,15
Brunei	0,05	0,02	0,05	0,02	69	156	151	317	-25,94	1,51	-2,00	24,34
Lào	0,11	0,02	0,09	0,02	157	126	269	349	32,84	-51,64	-27,00	-51,12
Australia	1,81	3,09	1,97	3,29	2.653	20.216	6.177	46.973	-3,71	8,70	-6,55	4,02
Anh	1,89	2,82	1,96	2,91	2.768	18.464	6.148	41.512	10,84	17,94	-0,40	6,55
Canada	2,05	3,00	1,96	2,56	3.005	19.630	6.146	36.620	41,71	68,42	11,24	15,65
Nga	2,02	2,23	1,86	2,05	2.952	14.635	5.839	29.328	28,19	46,10	-4,21	0,79
Braxin	3,49	2,14	3,11	1,86	5.111	14.022	9.763	26.558	124,88	131,60	32,09	36,70
Hồng Kông	1,41	1,57	1,37	1,66	2.069	10.279	4.316	23.693	50,24	49,48	-3,56	-2,42
Đài Loan	2,04	1,92	1,65	1,44	2.979	12.555	5.170	20.535	33,83	65,07	-9,38	-2,72
Mexico	1,58	0,87	1,74	1,02	2.307	5.686	5.473	14.529	27,35	10,68	0,09	4,08
ả Rập Xê út	1,90	0,77	1,98	0,84	2.787	5.027	6.235	11.968	23,15	33,34	18,83	34,38
Ixraen	0,55	0,57	0,49	0,53	802	3.730	1.541	7.610	-41,19	-39,68	-59,59	-54,88
Côlombia	0,98	0,40	1,11	0,42	1.433	2.637	3.493	5.992	-17,90	3,80	-35,25	-23,61
Ai Cập	0,57	0,35	0,72	0,39	840	2.262	2.269	5.557	157,92	155,98	39,50	57,62
UAE	0,72	0,40	0,74	0,38	1.054	2.601	2.326	5.499	-0,98	1,94	-41,78	-30,48
Thụy Sỹ	0,09	0,28	0,10	0,28	129	1.820	304	4.067	32,08	29,71	16,19	29,65

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Irắc	0,75	0,28	0,73	0,26	1.096	1.859	2.279	3.762	31,13	69,87	0,28	18,10
Ấn Độ	0,59	0,22	0,59	0,23	863	1.430	1.841	3.358	91,75	88,91	44,90	59,15
Li Băng	0,14	0,13	0,25	0,18	207	847	800	2.522	-15,69	-5,26	0,66	-3,37
New Zealand	0,14	0,15	0,16	0,17	204	968	489	2.500	3,69	-11,40	9,54	5,01
Camêrun	0,44	0,14	0,58	0,17	646	888	1.807	2.448	16,62	9,08	0,62	3,95
Pakistan	0,23	0,10	0,33	0,17	336	674	1.043	2.367	34,13	44,75	44,15	55,98
Chilê	0,17	0,12	0,18	0,16	254	779	557	2.311	-49,40	-49,93	-39,40	-36,41
Ukraina	0,27	0,26	0,17	0,16	398	1.696	536	2.302	252,08	233,60	202,68	137,91
Bờ Biển Ngà	0,47	0,11	0,75	0,15	686	691	2.364	2.177	153,79	169,80	100,65	68,19
Đôminica	0,28	0,15	0,26	0,12	407	958	816	1.749	-30,35	-11,15	-34,61	-18,19
Papua New Guinea	0,30	0,11	0,25	0,11	443	738	774	1.576	26,81	-60,01	-9,82	-60,60
Gioócđani	0,33	0,15	0,25	0,11	490	957	777	1.564	-12,62	-30,73	-8,95	-28,93
Puerto Rico	0,13	0,11	0,10	0,10	190	744	309	1.479	195,31	72,22	53,73	76,24
Pêru	0,20	0,08	0,19	0,08	288	546	601	1.167	205,77	150,08	58,73	-10,32
Na Uy	0,07	0,04	0,06	0,08	103	279	204	1.129	-18,05	-34,83	-2,00	15,95
Qatar	0,22	0,07	0,22	0,07	319	445	703	1.065	0,76	-37,14	-20,80	-38,10
Iran	0,05	0,06	0,13	0,07	67	424	399	1.034	43,22	126,24	191,55	185,42
Thị trường khác	1,97	1,22	2,11	1,23	2.881	8.019	6.638	17.537	13,38	-36,28	-2,22	-26,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 02/2025, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tôm, cá khô, cua và chả cá tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi xuất khẩu cá tra, basa, cá đóng hộp và trứng cá lại có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2024.

2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tôm chiếm 17,77% về lượng và chiếm 39,95% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 37,56% về lượng và chiếm 18,13% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,81% về lượng và chiếm 9% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,09% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,09% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 02/2025

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.109.320		64.268.238		25,67		8,35
XK Thủy sản	100	100	100	100	146.375	655.022	314.110	1.428.893	32,23	42,52	5,88	18,36
Tôm các loại	17,68	39,99	17,77	39,95	25.873	261.972	55.824	570.797	32,70	54,41	15,09	39,55
Cá tra, basa	38,03	19,12	37,56	18,13	55.669	125.232	117.969	259.032	31,06	37,74	-2,47	1,15
Cá đông lạnh	11,16	11,47	11,42	11,85	16.330	75.135	35.867	169.279	39,78	52,71	5,99	11,16
Cá ngừ các loại	8,88	9,49	8,81	9,00	12.995	62.178	27.673	128.664	20,31	20,16	4,82	-1,84
Mực các loại	1,97	3,24	2,09	3,42	2.889	21.252	6.573	48.938	33,88	66,20	-9,99	3,15
Cá khô	6,56	4,43	4,55	3,35	9.609	29.009	14.304	47.935	35,27	40,19	11,01	5,32
Cua các loại	1,24	2,38	1,71	3,08	1.808	15.618	5.380	44.022	70,70	16,90	226,39	90,84
Chả cá	5,19	2,34	6,67	2,93	7.602	15.313	20.948	41.843	25,88	27,68	2,13	3,46
Bạch tuộc các loại	1,59	2,46	1,87	2,81	2.333	16.097	5.883	40.189	18,93	16,64	0,12	-0,62
ốc các loại	0,58	0,69	0,76	0,91	852	4.488	2.377	12.983	516,70	573,61	421,85	663,91
Nghêu các loại	2,81	1,04	2,53	0,90	4.108	6.817	7.932	12.855	45,36	46,85	28,99	26,29
Ghẹ các loại	0,15	0,40	0,26	0,62	226	2.597	827	8.891	12,56	-3,97	40,22	0,28
Sò các loại	0,46	0,33	0,70	0,62	671	2.151	2.192	8.854	1.319,08	488,16	976,37	366,48
Cá đóng hộp	1,03	0,72	0,76	0,51	1.509	4.696	2.386	7.218	24,07	37,67	-18,31	-3,75
Trứng cá	0,13	0,49	0,13	0,47	189	3.186	420	6.781	37,57	32,95	-17,03	-20,58
Mắm	0,96	0,34	0,83	0,34	1.403	2.257	2.619	4.799	29,46	20,46	11,90	2,34
Ruốc	0,60	0,22	0,46	0,19	874	1.413	1.436	2.681	61,43	63,52	1,32	26,68
Thủy sản khác	0,98	0,86	1,11	0,92	1.437	5.610	3.502	13.132	-16,67	-34,08	-15,35	-19,67

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Gạo Việt Nam đang đối mặt với việc cạnh tranh gia tăng trên thị trường quốc tế sau khi Ấn Độ lần lượt dỡ bỏ hàng loạt các lệnh cấm xuất khẩu gạo kể từ tháng 9/2024, việc này đã tạo áp lực lớn lên các quốc gia xuất khẩu khác. Trong khi đó, hiện cũng đang là thời điểm thu hoạch rộ lúa vụ Đông Xuân tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long nên có hiện tượng giá thu mua giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Liên quan đến việc Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo 100% tằm trở lại kể từ ngày 7/3, Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) nhận định thị trường Việt Nam trước đây vẫn nhập mặt hàng gạo tằm để phục vụ cho nhu cầu chế biến các sản phẩm ăn liền như bún, phở, bánh tráng... Việc Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo tằm, nếu với mức giá cạnh tranh tốt thì sản phẩm sẽ được nhập về để phục vụ cho mục đích này và làm gia tăng sức ép cho lúa gạo nội địa.

Trong 2 tháng đầu năm nay, Việt Nam tuy xuất khẩu được 1,15 triệu tấn gạo nhưng lại nhập khẩu đến khoảng 1,2 triệu tấn lúa hầu hết từ Campuchia, làm gia tăng áp lực khiến giá lúa gạo tại ĐBSCL.

Còn theo phía các doanh nghiệp, gạo tằm Ấn Độ chưa ảnh hưởng trực tiếp đến hàng Việt Nam do giá gạo 100% tằm của nước ta vốn đang thấp nhất trên thị trường. Tuy nhiên, về lâu dài thì động thái này cũng góp phần tăng cung thị trường nói chung. Cung mạnh hơn cầu vẫn là vấn đề của thị trường gạo hiện nay.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Từ số liệu công bố cho thấy, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm trong 3 tháng đầu năm 2025 do xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh, chủ yếu từ thị trường Trung Quốc. Nếu không có phương án, thì ngành hàng rau, quả tiếp tục bị tác động khá mạnh trong thời gian tới. Đặc biệt, sầu riêng trái vụ của Việt Nam kéo dài đến cuối tháng 3. Từ giữa tháng 4, các tỉnh miền Tây bắt đầu bước vào mùa thu hoạch sầu riêng chính vụ. Nếu thị trường Trung Quốc còn những vướng mắc, thì mặt hàng này sẽ bị qua thời điểm vàng xuất khẩu.

Từ mặt hàng sầu riêng, nhìn rộng ra các mặt hàng rau, quả khác có thể thấy sự phụ thuộc vào một thị trường hay một mặt hàng nào đó sẽ gây khó khăn rất lớn cho tăng trưởng của ngành hàng. Tập trung vào nhóm hàng chủ lực, phân bố đều thị trường là các giải pháp ngành hàng rau, quả cần tập trung trong thời gian tới. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra mục tiêu, năm 2025, xuất khẩu rau, quả đạt 8 tỷ USD, song với sự sụt giảm và những khó khăn đang tồn tại, ngành hàng này khó đạt được mục tiêu đề ra.

Cần chú trọng vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm

Không chỉ Trung Quốc mà nhiều thị trường lớn ra quy định mới nghiêm ngặt về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRL) và kiểm dịch thực vật. Bên cạnh đó, những rào cản kỹ thuật và khả năng tuân thủ liên quan đến kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm. Trong khi đó, tổ chức chuỗi ngành hàng rau, quả của nước ta vẫn rời rạc, thiếu chuyên nghiệp, chưa bảo đảm các tiêu chuẩn từ phía thị trường nhập khẩu. Đa phần là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; quy trình sơ chế bảo quản chưa tốt, nhất là khâu xử lý sau thu hoạch. Bên cạnh đó, hệ thống phân tích, đánh giá, kiểm nghiệm chất lượng nhiều nơi chưa đồng đều, bảo đảm.

Ngoài thị trường Trung Quốc, các thị trường lớn, như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand đều có yêu cầu khắt khe trong đánh giá rủi ro mở cửa thị trường. Bên cạnh đó là yêu cầu cao về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và các yêu cầu về lao động, môi trường, phát triển bền vững. Ngoài ra, nhiều quốc gia có thể

mạnh về rau, quả cũng đang tập trung mở rộng thị trường, khiến ngành hàng này của Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh khá lớn.

Do đó, nâng cao chất lượng là giải pháp căn cốt của ngành hàng rau, quả. Ngoài ra, định vị lại thị trường, tránh phụ thuộc vào một thị trường cụ thể sẽ giúp ngành hàng rau quả phát triển bền vững.

Cần có sự hướng dẫn, đồng hành của các cơ quan quản lý

Hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang thúc đẩy đàm phán với Trung Quốc để đưa xuất khẩu sầu riêng quay trở lại đà tăng trưởng. Do đó, khuyến cáo người dân, doanh nghiệp xuất khẩu sầu riêng tuyệt đối không sử dụng các hóa chất bị cấm hoặc để mức dư lượng tối đa cho phép vượt ngưỡng theo quy định của nước nhập khẩu. Đồng thời, cần có các chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm tại vườn, vùng trồng và tại các cơ sở đóng gói, chế biến, bảo quản để xuất khẩu thuận lợi hơn.

Đồng thời, cơ quan quản lý cần tăng cường các cơ sở kiểm dịch và quản lý chặt các vùng trồng. Hiện tại, cả nước đã cấp 8.052 mã số vùng trồng và 1.596 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. Đặc biệt, có 93 sản phẩm nông, lâm, thủy sản được xếp hạng thương hiệu quốc gia. Về mã số vùng trồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần yêu cầu nâng cao về chất lượng, bảo đảm thống nhất, minh bạch, không phân biệt mã số vùng trồng đối với nông sản trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, ngành mở rộng đàm phán, đa dạng các thị trường xuất khẩu, đa dạng mặt hàng trái cây xuất khẩu.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2025 tiếp tục bứt phá mạnh khi nguồn cung những mặt hàng chủ lực ổn định và nhu cầu nhập khẩu ở những thị trường lớn đang có những tín hiệu tăng trở lại.